

Unit 2: Healthy

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
acne (n)	/ˈækni/	mụn trứng cá
affect (v)	/əˈfekt/	tác động, ảnh hưởng đến
avoid (v)	/əˈvɔɪd/	tránh
chapped (adj)	/tʃæpt/	bị nứt nẻ, hiện tượng nứt nẻ (trên da)
dim (adj)	/dɪm/	lờ mờ, không đủ sáng
disease (n)	/dɪˈziːz/	bệnh
eye drops	/ˈaɪ drɒps/	thuốc nhỏ mắt
fat (n)	/fæt/	mỡ
fit (adj)	/fɪt/	gọn gàng, cân đối
health (n)	/helθ/	sức khỏe
healthy (adj)	/ˈhelθi/	khỏe mạnh, lành mạnh
indoors (adv)	/ˌɪnˈdɔːz/	trong nhà
lip balm (n)	/ˈlɪp bɑːm/	kem bôi môi (chống nứt nẻ)
pimple (n)	/ˈpɪmpl/	mụn
pop (v)	/pɒp/	nặn (mụn)
protein (n)	/ˈprəʊtiːn/	chất đạm
skin condition	/skɪn kənˈdɪʃn/	tình trạng da
soybean (n)	/ˈsɔɪbiːn/	đậu nành
sunburn (n)	/ˈsʌnbɜːn/	sự cháy nắng
tofu (n)	/ˈtəʊfuː/	đậu phụ
virus (n)	/ˈvaɪrəs/	(con) vi rút

vitamin (n)	/ˈvɪtəˌmɪn/	vitamin
-------------	-------------	---------